

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' INTENTION TO PARTICIPATE IN SOCIAL WORK

Le Quang Binh¹, Dang Thi Dieu Hien^{2*}
and Dang Thi Tham³

¹Admissions and Student Affairs Office,
Ho Chi Minh City University of Technology
and Education (HCMUTE), Ho Chi Minh City
(HCMC), Vietnam

²Institute of Technical Education, HCMUTE,
HCMC, Vietnam

³Facility Management Office, HCMUTE,
HCMC, Vietnam

*Corresponding author: Dang Thi Dieu Hien,
e-mail: hiendtd@hcmute.edu.vn

Received January 10, 2025.

Revised February 20, 2025.

Accepted March 21, 2025.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA CÔNG TÁC XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN

Lê Quang Bình¹, Đặng Thị Diệu Hiền^{2*}
và Đặng Thị Tham³

¹Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên,
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ
Chí Minh (ĐH SPKT TP.HCM), thành phố
Hồ Chí Minh (TP.HCM), Việt Nam

²Viện Sư phạm Kỹ thuật, Trường ĐH SPKT
TP.HCM, TP.HCM, Việt Nam

³Phòng Quản trị Cơ sở vật chất, Trường
ĐH SPKT TP.HCM, TP.HCM, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Đặng Thị Diệu Hiền,
e-mail: hiendtd@hcmute.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/1/2025.

Ngày sửa bài: 20/2/2025.

Ngày nhận đăng: 21/3/2025.

Abstract. In addition to formal education, participating in social work provides numerous benefits that help students develop holistically, particularly in terms of emotional well-being and personal skills. The objective of this study is to identify the factors influencing students' intention to participate in social work activities. The Cronbach's Alpha reliability analysis method, exploratory factor analysis, and univariate regression analysis using SPSS software were employed to analyze data from valid responses provided by 5,679 students at Ho Chi Minh City University of Technology and Education. The results indicate that five factors influence 55.4% of students' intentions, as shown in the regression equation: Intention = .279 + .109* (attitude towards behavior) + .103* (subjective norm) + .334* (perceived behavioral control) + .340* (past experience) + .029* (university requirement). Based on these findings, the study offers recommendations for both the university and students to enhance students' willingness to engage in social work.

Keywords: influencing factors, intention to participate, social work, undergraduate students, Ho Chi Minh City University of Technology and Education.

Tóm tắt. Bên cạnh việc học tập chính khóa, tham gia công tác xã hội (CTXH) mang lại rất nhiều lợi ích giúp sinh viên (SV) phát triển hài hòa, đặc biệt về mặt cảm xúc và các kỹ năng cá nhân. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV. Phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đơn biến bằng phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích số liệu từ phản hồi có giá trị của 5.679 SV của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy, 5 yếu tố ảnh hưởng đến 55,4% ý định của SV theo phương trình hồi quy: Ý định = ,279 + ,109* (thái độ đối với hành vi) + ,103* (chuẩn mực chủ quan) + ,334* (nhận thức kiểm soát hành vi) + ,340* (kinh nghiệm trong quá khứ) + ,029* (bắt buộc từ Nhà trường). Từ đó đưa ra một số khuyến nghị về phía nhà trường và SV để gia tăng ý định tham gia CTXH của SV.

Từ khóa: yếu tố ảnh hưởng, ý định tham gia, công tác xã hội, sinh viên đại học, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh.

1. Mở đầu

Đối với SV, việc tham gia các hoạt động liên quan đến công tác xã hội, hoạt động xã hội, hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động tình nguyện, và các hoạt động cùng tính chất mang lại nhiều lợi ích như giúp phát triển các kỹ năng quan trọng gồm kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm quản lý thời gian, v.v... qua đó tăng khả năng cạnh tranh và cơ hội tuyển dụng trong tương lai [1], bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho họ đóng góp tích cực cho xã hội [2]. Ngoài ra, tham gia CTXH còn giúp tăng cường hành vi hướng xã hội của SV, từ đó cải thiện thành tích học tập, sức khỏe cảm xúc và sự thích nghi lâu dài với trường học, những hoạt động này thúc đẩy ý thức xã hội và trao quyền về mặt cảm xúc, góp phần đáng kể vào sức khỏe xã hội và sự phát triển hài hòa của SV [3]. Bên cạnh đó, SV tham gia tích cực vào hoạt động tình nguyện có mối tương quan thuận với kết quả học tập, thường thể hiện động lực học tập cao, góp phần vào thành công học tập [4]. Vì tầm quan trọng đó, tại Việt Nam, các hoạt động liên quan đến xã hội, cộng đồng đã được quy định trong các văn bản luật. Cụ thể, Luật Giáo dục đại học 2012 quy định người học có nhiệm vụ tham gia lao động và hoạt động xã hội (Khoản 3, Điều 60) [5]. Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT cũng nêu rõ “tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của cơ sở giáo dục đại học” là một trong các nhiệm vụ và quyền của SV (Khoản 7, Điều 4) [6].

Nhằm thực hiện các quy định của Nhà nước kết hợp với việc phát huy những lợi ích từ sự tham gia CTXH mang lại, hầu hết trường đại học đã xác định đây là nhiệm vụ bắt buộc mà SV phải thực hiện. Việc triển khai CTXH tại các trường rất đa dạng và cách thức ghi nhận sự tham gia của SV cũng khác nhau, nhưng thường tập trung vào việc đánh giá thông qua ghi nhận điểm rèn luyện, điểm CTXH, chứng nhận, giấy khen, cơ hội xét học bổng và các cơ hội nghề nghiệp.

Tuy nhiên, dựa trên những chia sẻ từ SV, kết hợp với quan sát và trải nghiệm thực tiễn trong quá trình quản lý hoạt động này, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng, dường như bên cạnh một bộ phận SV tích cực tham gia CTXH, vẫn còn không ít SV chưa thực sự chủ động trong hoạt động này. Đơn cử như dữ liệu thống kê về điểm tham gia CTXH của 7.093 SV năm cuối (chỉ còn 1 học kỳ nữa sẽ tốt nghiệp) tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH SPKT TP HCM) cho thấy: 3,12% SV chưa tích lũy được bất kỳ điểm CTXH nào, 7,97% SV tích lũy được dưới 50% so với mức chuẩn, 28,37% SV đạt từ 50% đến dưới 100% mức chuẩn, tỉ lệ SV đạt mức chuẩn là 41,48%, trong khi số SV vượt mức chuẩn 150% và 200% lần lượt chiếm 8,66% và 10,42% đã góp phần làm rõ hơn nhận định này (Nguồn: số liệu phân tích sơ cấp từ Trường ĐH SPKT TP HCM). Để tìm hiểu về vấn đề này, nghiên cứu được thiết lập và thu thập số liệu cho trường hợp SV Trường ĐH SPKT TP HCM nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu chính là liệu ý định tham gia CTXH của SV là do sự bắt buộc từ Nhà trường hay vì các yếu tố khác và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định tham gia CTXH của SV như thế nào, để từ đó làm cơ sở đề xuất các khuyến nghị làm gia tăng ý định tham gia hoạt động ý nghĩa này của SV.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Khái niệm công tác xã hội

Khái niệm CTXH rất đa dạng, song có thể nhìn nhận theo 2 quan điểm tổng quát và cụ thể. Theo quan điểm tổng quát, công tác xã hội được giải thích “là hoạt động hỗ trợ cá nhân, nhóm, gia đình và cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội” (Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 110/2024/NĐ-CP) [7]. Unicef Vietnam (2008) phát biểu: CTXH là một hoạt động có tính phát triển cao dựa trên những phương pháp và nguyên lý đặc biệt với mục đích hỗ trợ các cá nhân, nhóm người, cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội - vì thế CTXH có nhiệm vụ là vì hạnh phúc của người dân và bình an của xã hội [8]. Liên đoàn Nhân viên CTXH Quốc tế (ISWF) và Hiệp hội Quốc tế các

Trường đào tạo CTXH (IASSW) xác định bản chất cốt lõi của CTXH nằm ở các nguyên tắc về công bằng xã hội, quyền con người, trách nhiệm tập thể và sự tôn trọng sự đa dạng, khuyến khích cá nhân và tổ chức tham gia giải quyết các thách thức trong cuộc sống và củng cố an sinh xã hội [9]. Lefebvre và cộng sự (2010) đã tổng hợp 43 khái niệm về CTXH và cho thấy CTXH chủ yếu tập trung vào sự tham gia của cá nhân trong các hoạt động tạo ra sự tương tác với người khác trong xã hội hoặc cộng đồng [10].

Theo quan điểm cụ thể, CTXH được chi tiết thông qua các hoạt động như cung cấp các dịch vụ bảo vệ khẩn cấp, dịch vụ về giáo dục xã hội và nâng cao năng lực, hỗ trợ phát triển cộng đồng, vận động nguồn lực thực hiện CTXH... và nhiều dịch vụ khác [7, pp. 4, Điều 8]. Đối với góc nhìn của trường đại học, CTXH là những hoạt động của SV nhằm mục đích giải quyết các vấn đề đang được nhà trường và xã hội quan tâm như các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng; hoạt động công ích phục vụ nhà trường; hoạt động công ích phục vụ nhu cầu cấp thiết của xã hội; tổ chức các hoạt động phong trào đoàn thể, lớp hoặc hỗ trợ SV khác... [11].

Trong nghiên cứu này, khái niệm công tác xã hội của SV được tiếp cận theo quan điểm cụ thể của trường đại học là hoạt động của SV nhằm mục đích giải quyết các vấn đề đang được nhà trường và xã hội quan tâm cụ thể gồm các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng; hoạt động công ích phục vụ nhà trường; hoạt động công ích phục vụ nhu cầu cấp thiết của xã hội; tổ chức các hoạt động phong trào đoàn thể, lớp hoặc hỗ trợ SV khác.

2.1.2. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của sinh viên

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV dựa trên cơ sở của 3 lý thuyết sau:

Thứ nhất, lý thuyết hành vi có kế hoạch (The Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen (1991) bao gồm 3 yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi tác động đến ý định thực hiện hành vi [12]. Vận dụng lý thuyết này vào nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH: *Thái độ đối với hành vi* được hiểu là sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân về ý định tham gia CTXH; *Chuẩn mực chủ quan* là sự ảnh hưởng từ người khác, như nhà trường, bạn bè, gia đình, các nhóm xã hội có mối quan hệ với SV đến ý định tham gia CTXH; *Nhận thức kiểm soát hành vi* là cảm giác của SV về khả năng kiểm soát hành vi liên quan đến khả năng thực hiện CTXH trong tương lai như năng lực cá nhân, thời gian, tài nguyên... *Ý định thực hiện hành vi* là yếu tố trung gian quan trọng dẫn đến hành vi tham gia CTXH. Ý định càng mạnh mẽ thì khả năng thực hiện hành vi càng cao, và các yếu tố như thái độ, chuẩn mực xã hội và kiểm soát hành vi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định.

Thứ hai, lý thuyết tự quyết định (Self-Determination Theory) của nhà tâm lý học Richard Ryan và Edward Deci (2000) tập trung vào việc tìm hiểu cách thức mà các yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan ảnh hưởng đến động lực của con người. Theo đó, có 3 yếu tố chính thúc đẩy động lực bên trong gồm *tự chủ*, *khả năng hay năng lực* và *gắn kết hay kết nối* [13, 14]. Lý thuyết tự quyết định ứng dụng trong nghiên cứu này có thể giải thích nếu SV cảm thấy các CTXH phù hợp với giá trị cá nhân thì SV có quyền tự quyết định tham gia; SV đánh giá nếu khả năng của bản thân có thể đóng góp hiệu quả vào các hoạt động và sẽ học hỏi từ đó thì cũng sẽ dẫn đến ý định tham gia, và ý định tham gia hoạt động còn đến từ việc SV cảm thấy được sự kết nối với cộng đồng, có thể tạo được sự gắn kết với các nhóm mà họ tham gia.

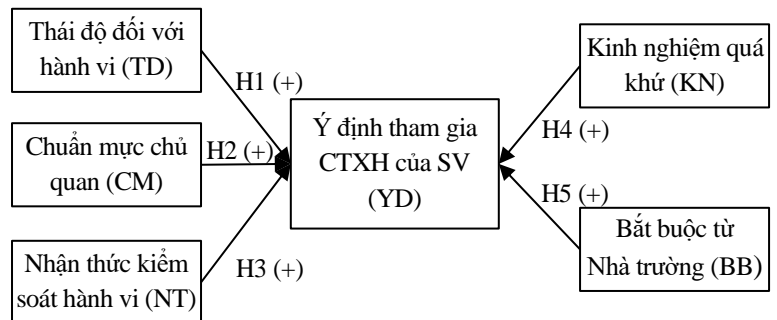
Thứ ba, lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory) phát triển bởi Albert Bandura (1986) nhấn mạnh vào vai trò của việc quan sát trong quá trình học hỏi và phát triển hành vi. Lý thuyết này đưa ra giả định rằng hành vi của con người không chỉ bị ảnh hưởng bởi môi trường mà còn bởi khả năng nhận thức của cá nhân. 3 yếu tố Hành vi, Môi trường, Cá nhân trong mô hình Nhân quả tam giác (Triadic Causation Model) tương tác với nhau trong một mối quan hệ nhân quả qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau và cùng nhau quyết định hành vi của một cá nhân [15]. Vận dụng lý thuyết này vào nghiên cứu có thể giải thích SV có ý định tham gia CTXH vì thấy bản thân có niềm tin, khả năng thực hiện hay có những kinh nghiệm trong quá khứ tốt đẹp về hoạt động, quan

sát thấy bạn bè tham gia hoặc nhận được sự khích lệ... sẽ làm tăng ý định tham gia. Ngoài các yếu tố đã đề cập, yếu tố bên ngoài như những yêu cầu bắt buộc từ nhà trường cũng có thể tác động đến ý định tham gia CTXH của SV.

2.1.3. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của sinh viên

Dựa vào các lí thuyết nền tảng cho thấy, các yếu tố chủ quan và khách quan đều ảnh hưởng đến hình thành ý định tham gia CTXH của SV. Trong đó: yếu tố chủ quan gồm thái độ đối với hành vi, nhận thức kiểm soát hành vi, kinh nghiệm từ quá khứ của bản thân; các yếu tố khách quan như sự tác động từ những mối quan hệ cá nhân và xã hội, môi trường thực hiện và tính chất của các CTXH. Ngoài ra, yếu tố liên quan đến những yêu cầu bắt buộc từ nhà trường như tham gia CTXH mới đủ điều kiện xét tốt nghiệp hoặc là điều kiện để hưởng một số chính sách, khen thưởng... có thể cũng sẽ tác động đến ý định tham gia của SV.

Phân tích, tổng hợp nội hàm các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV, nghiên cứu xác định 5 yếu tố trong mô hình nghiên cứu gồm: *thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, kinh nghiệm quá khứ và sự bắt buộc từ nhà trường* có thể sẽ ảnh hưởng tích cực đối với ý định tham gia CTXH của SV (Hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu được đề xuất

Mỗi yếu tố trong mô hình được giải thích bởi các biểu hiện cụ thể. Các biểu hiện này là cơ sở phát triển thành các câu hỏi để thu thập thông tin trong từng nhóm yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV. Cụ thể, các biểu hiện của từng yếu tố như sau:

- *Thái độ đối với hành vi (TD)*: những biểu hiện liên quan đến việc nhận thức của SV xung quanh mục đích, vai trò, ý nghĩa và giá trị mà CTXH có thể mang lại. 9 biểu hiện nghiên cứu xác định gồm: sự có ích của bản thân với xã hội, phát triển bản thân, tích lũy kinh nghiệm, mở rộng mối quan hệ, có được các chứng nhận để xây dựng hồ sơ cá nhân, nâng cao hình ảnh bản thân, chia sẻ với người yếu thế, tạo niềm vui cho bản thân, đáp ứng điều kiện tốt nghiệp. Các biểu hiện này được kí hiệu lần lượt từ TD1 đến TD9 theo đúng thứ tự.

- *Chuẩn mực chủ quan (CM)*: các biểu hiện từ mối quan hệ cá nhân và xã hội có thể tác động đến ý định tham gia CTXH của SV. Nghiên cứu xác định 6 mối quan hệ có ảnh hưởng đến ý định gồm: bạn bè, gia đình, “thần tượng” hay “tấm gương” muốn noi theo, lớp/câu lạc bộ/đội/nhóm, cộng đồng/địa phương nơi sinh sống, theo xu hướng (trend) của nhiều người. Các biểu hiện này được kí hiệu lần lượt từ CM1 đến CM6 theo đúng thứ tự.

- *Nhận thức kiểm soát hành vi (NT)*: cảm giác của SV về khả năng kiểm soát của bản thân về các yếu tố góp phần vào việc thực hiện thành công CTXH trong tương lai. 9 biểu hiện được nghiên cứu xác định gồm: SV nhận thấy bản thân đủ khả năng vượt qua vòng tuyển chọn (với hoạt động có tuyển chọn), đủ khả năng thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ, đủ tự tin tham gia, đủ can đảm và nghị lực tham gia, đủ kỷ luật theo yêu cầu của ban tổ chức, đủ sức khỏe tham gia, đủ thời gian tham gia, đủ tài chính và điều kiện tham gia, đủ nỗ lực tham gia mặc dù gặp nhiều khó khăn. Các biểu hiện này được kí hiệu lần lượt từ NT1 đến NT9 theo đúng thứ tự.

- *Kinh nghiệm trong quá khứ (KN)*: những yếu tố mà SV đã trải nghiệm qua quan sát hoặc thực tế có thể ảnh hưởng đến ý định tiếp tục tham gia CTXH mà họ đã từng trải nghiệm. 6 biểu hiện nghiên cứu được xác định gồm: SV nhận thấy lợi ích của hoạt động đó, sự chuyên nghiệp của ban tổ chức, sự tiến bộ của những đối tượng yếu thế được hỗ trợ, hoạt động đó dễ đăng kí,

hoạt động đó dễ dàng thực hiện và hoàn thành, sự tiến bộ của bản thân sau khi tham gia hoạt động đó. Các biểu hiện này được kí hiệu lần lượt từ KN1 đến KN6 theo đúng thứ tự.

- *Bắt buộc từ Nhà trường (BB)*: những điều kiện mà các bên liên quan trong Nhà trường yêu cầu SV phải thực hiện. 7 biểu hiện nghiên cứu được xác định là những yêu cầu bắt buộc đến từ: giảng viên/cán bộ nhà trường, ban cán sự lớp, Khoa/Phòng chức năng trong trường, Nhà trường yêu cầu về điểm CTXH để tốt nghiệp, thông tin của hoạt động xuất hiện nhiều lần trên các nền tảng trong trường, thông tin của hoạt động nhận được nhiều lần qua email SV, yêu cầu từ Nhà trường phải có đủ điểm CTXH mới được xét các danh hiệu. Các biểu hiện này được kí hiệu lần lượt từ BB1 đến BB7 theo đúng thứ tự.

- *Ý định tham gia CTXH của sinh viên (YD)*: là những dự định, mong muốn tham gia CTXH của SV trong tương lai. Theo Ajzen ý định tham gia là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tham gia [12]. Vì vậy, nghiên cứu về ý định tham gia CTXH là cơ sở để giải thích hành vi tham gia hoạt động này của SV. Nghiên cứu xác định 6 phát biểu khác nhau liên quan đến ý định tham gia gồm: mong đợi được tham gia, có nhu cầu tham gia, sẵn sàng tham gia, cố gắng xoay sở để vượt qua khó khăn cá nhân để tham gia, có kế hoạch tham gia, sẽ thường xuyên tham gia. Các biểu hiện này được kí hiệu lần lượt từ YD1 đến YD7 theo đúng thứ tự.

Từ mô hình được đề xuất, các giả thuyết nghiên cứu sau được xây dựng:

- + H1: Thái độ đối với hành vi (TD) có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia CTXH của SV.
- + H2: Chuẩn mực chủ quan (CM) có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia CTXH của SV.
- + H3: Nhận thức kiểm soát hành vi (NT) có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia CTXH của SV.
- + H4: Kinh nghiệm quá khứ (KN) có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia CTXH của SV.
- + H5: Yêu cầu bắt buộc từ Nhà trường (BB) có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia CTXH của SV.

Để kiểm nghiệm các giả thuyết, mô hình hồi quy về mối quan hệ giữa của các biến đến ý định tham gia được mô tả như sau: $YD = \beta_0 + \beta_1TD + \beta_2CM + \beta_3NT + \beta_4KN + \beta_5BB$.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của 05 yếu tố TD, CM, NT, KN và BB đến ý định tham gia CTXH của SV từng năm học và tất cả các năm học.

2.2.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế qua 4 giai đoạn chính: (1) nghiên cứu cơ sở lí thuyết để xác định các yếu tố và biểu hiện trong từng yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV; (2) xây dựng công cụ nghiên cứu; (3) thu thập và làm sạch dữ liệu; (4) phân tích và bình luận dữ liệu.

2.2.3. Công cụ nghiên cứu

Công cụ nghiên cứu là bảng hỏi liên quan đến khuôn khổ bài viết này gồm các câu hỏi được thiết kế phù hợp với 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH và 1 thang đo đại diện ý định tham gia CTXH của SV theo mô hình nghiên cứu được đề xuất. Cụ thể số biến trong từng thang đo thành phần như sau: “thái độ đối với hành vi” gồm 9 biến, “chuẩn mực chủ quan” gồm 6 biến, “nhận thức kiểm soát hành vi” gồm 9 biến, “kinh nghiệm quá khứ” gồm 6 biến, “bắt buộc từ Nhà trường” gồm 7 biến và “ý định tham gia CTXH” gồm 6 biến. Tất cả 43 biến này đều sử dụng thang đo Likert 5 mức độ với mức 1: Hoàn toàn không đồng ý đến mức 5: Hoàn toàn đồng ý. Kí hiệu của các biến trong thang đo theo thứ tự kí hiệu của các biểu hiện của các biến trong mô hình. Ngoài ra, bảng hỏi còn có các thông tin về nhân khẩu học gồm quê quán, Khoa/ Viện quản ngành, giới tính, năm học của SV. Bên cạnh đó, trong một nội dung khác của bảng hỏi không thuộc phạm vi của bài viết này có 2 câu hỏi với nội dung hoàn toàn trái ngược nhau nhằm mục đích kiểm tra

độ tin cậy trong việc cung cấp thông tin của SV (nếu 2 câu này được chọn cùng mức 1 và 2 hoặc 4 và 5 thì phản hồi đó được xem là không đáng tin cậy và bị loại ra khỏi mẫu nghiên cứu). Bảng hỏi sau khi thiết kế được gửi cho 3 chuyên gia đọc và góp ý về nội dung, cách diễn đạt... sau đó tiến hành điều chỉnh để hoàn thiện trước khi khảo sát chính thức.

2.2.4. Thu thập và làm sạch dữ liệu

Bảng hỏi chính thức được thiết kế trên Google Form và gửi đến email của tất cả SV Trường ĐH SPKT TP HCM thực hiện khảo sát trên tinh thần tự nguyện. Nếu SV đồng ý thực hiện thì chọn “Đồng ý”, ngược lại nếu không muốn thực hiện chọn “Không đồng ý” và đóng form. Kết quả có 6.615 trên 6.634 SV truy cập vào link và đồng ý trả lời. Số liệu được làm sạch bằng 2 câu hỏi kiểm chứng, kết quả có 5.679 phản hồi đáng tin cậy được chọn làm mẫu nghiên cứu. 5.579 SV này đến từ 51 tỉnh thành trong cả nước, 14 khoa/ Viện quản ngành của Trường ĐH SPKT TP HCM trong đó có 3.566 nam sinh (62,8%), 2.113 nữ sinh (37,2%); 1.353 SV năm nhất (23,8%), 1.857 SV năm hai (32,7 %), 1.118 SV năm ba (19,7%), 1.030 SV năm tư (18,1%) và 321 SV từ năm năm trở lên (5,7%).

2.2.5. Phân tích dữ liệu

Số liệu sau khi làm sạch, số liệu được thống kê mô tả tần số, tỉ lệ đối với các biến nhân khẩu học; phân tích độ tin cậy Cronbach’s Alpha (C’sA) để xác định độ tin cậy của các biến trong từng thang đo; phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định tính giá trị của tất cả các thang đo; phân tích tương quan Pearson giữa các biến của mô hình để xác định mức độ tương quan của từng nhóm yếu tố; phân tích hồi quy giữa biến phụ thuộc YD và các biến độc lập TD, CM, NT, KN, BB của từng năm học và tất cả các năm học để xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố cũng như toàn bộ yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV.

2.3. Kết quả nghiên cứu và bình luận

2.3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy C’sA của các thang đo

TT	Thang đo	Hệ số C’sA	Số biến quan sát
1	Thái độ đối với hành vi (TD)	,925	9
2	Chuẩn mực chủ quan (CM)	,868	6
3	Nhận thức kiểm soát hành vi (NT)	,933	9
4	Kinh nghiệm quá khứ (KN)	,895	6
5	Bắt buộc từ Nhà trường (BB)	,883	7
6	Ý định tham gia CTXH của SV (YD)	,905	6

(Nguồn: phân tích số liệu từ phiếu khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng phương pháp C’sA thể hiện chi tiết ở Bảng 1 cho thấy, giá trị hệ số C’sA của các thang đo TD, CM, NT, KN, BB và YD đều đạt mức độ giá trị cao (C’sA từ 0,8 đến dưới 0,9) và tin cậy rất cao (C’sA > 0,9) theo tiêu chí đánh giá của Cohen và cộng sự (2018) [16]. Ngoài ra, phân tích chi tiết các biến cho thấy giá trị tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của tất cả các biến đều đạt giá trị > 0,3 nên không có biến nào bị loại. Như vậy, tất cả các biến quan sát đều đảm bảo giá trị tin cậy phù hợp cho kiểm định giá trị của thang đo.

2.3.2. Kết quả kiểm định giá trị của thang đo

Kiểm định EFA với phương pháp trích: Principal components, phép quay Varimax được thực hiện cho 2 nhóm biến, *thứ nhất* các quan sát trong thang đo của các biến độc lập TD, CM, NT, KN, BB và *thứ hai* các quan sát trong thang đo biến phụ thuộc YD. Tiêu chuẩn để phân tích nhân tố đạt yêu cầu hệ số KMO (Kaiser-Mayer-Olkin) > 0,6, Sig. Bartlett’s test < 0,05, Tổng giá trị

riêng ban đầu > 1,0; Tỷ lệ tích lũy của tổng phương sai trích % > 50% [16]; giá trị trích xuất cộng đồng > 0,4 và Hệ số tải > +/- 0,5 [17].

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia của SV

Biến quan sát	Trích xuất cộng đồng	Nhân tố				
		1	2	3	4	5
TD01	,694		,785			
TD02	,725		,810			
TD03	,691		,789			
TD04	,569		,699			
TD05	,594		,699			
TD06	,597		,693			
TD07	,703		,794			
TD08	,615		,737			
TD09	,599		,703			
CM01	,420			,530		
CM02	,675			,789		
CM03	,696			,798		
CM04	,664			,761		
CM05	,504			,585		
CM06	,618			,750		
NT01	,598	,683				
NT02	,687	,742				
NT03	,728	,792				
NT04	,731	,785				
NT05	,683	,740				
NT06	,663	,732				
NT07	,635	,724				
NT08	,637	,715				
NT09	,612	,680				
KN01	,654					,627
KN02	,670					,655
KN03	,686					,672
KN04	,643					,700
KN05	,657					,697
KN06	,677					,666
BB01	,612				,616	
BB02	,650				,591	
BB03	,644				,641	

Biến quan sát	Trích xuất cộng đồng	Nhân tố				
		1	2	3	4	5
BB04	,630				,760	
BB05	,594				,619	
BB06	,603				,638	
BB07	,610				,696	
KMO = ,967; Sig. Bartlett's test = ,000						
Tổng giá trị riêng ban đầu		14,013	3,910	2,791	1,613	1,342
Tỷ lệ phần trăm tải trọng phương sai		37,873	10,568	7,544	4,359	3,628
Tỷ lệ phần trăm tải trọng tích lũy		37,873	48,441	55,985	60,345	63,973
Tổng số biến đạt yêu cầu		9	9	6	7	6

(Nguồn: phân tích số liệu từ phiếu khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA thang đo ý định tham gia CTXH của SV

Biến quan sát	Trích xuất cộng đồng	Nhân tố
YD01	,707	,841
YD02	,700	,836
YD03	,730	,855
YD04	,609	,780
YD05	,646	,804
YD06	,684	,827
KMO value = ,906; Sig. Bartlett's test = ,000		
Tổng giá trị riêng ban đầu		4,075
Tỷ lệ phần trăm tải trọng phương sai		67,921
Tỷ lệ phần trăm tải trọng tích lũy		67,921
Số biến đạt yêu cầu		6

(Nguồn: phân tích số liệu từ phiếu khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Kết quả thể hiện ở Bảng 2 và Bảng 3 chỉ ra giá trị thống kê của các thang đo thành phần các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và thang đo ý định tham gia đều đạt tất cả các yêu cầu trong phân tích nhân tố khám phá. Cụ thể, hệ số KMO thấp nhất là 0,906 đối với thang đo ý định tham gia CTXH, tổng giá trị riêng ban đầu thấp nhất đạt cũng đạt 1,342 > 1, tổng % hệ số tải tích lũy đều đạt trên 60%, giá trị trích xuất cộng đồng thấp nhất là 0,42 thuộc biến CM01 nhưng vẫn > 0,4, hệ số tải của các biến đều > 0,5 và tất cả các biến đều được load lên đúng nhân tố. Như vậy, thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia và thang đo ý định tham gia đảm bảo tính giá trị và đạt tiêu chuẩn để thực hiện các phân tích tiếp theo.

2.3.3. Kết quả phân tích tương quan, hồi quy và kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan giữa ý định tham gia CTXH và các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH theo biến năm học

Năm học		YD	TD	CM	NT	KN	BB
Tổng các năm	YD	1	,505**	,447**	,668**	,673**	,450**
Năm nhất	YD	1	,547**	,352**	,700**	,658**	,392**
Năm hai	YD	1	,529**	,417**	,676**	,700**	,458**

Năm ba	YD	1	,457**	,518**	,655**	,655**	,498**
Năm tư	YD	1	,444**	,519**	,636**	,677**	,455**
Năm năm trở lên	YD	1	,505**	,550**	,683**	,622**	,461**

***. Tương quan ở mức ý nghĩa 0,01 (2 đuôi)*

(Nguồn: phân tích số liệu từ phiếu khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Kết quả Bảng 4 cho thấy tất cả các thang đo thành phần các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH với mức tương quan có ý nghĩa 99%. Trị số giá trị tương quan ở mức trung bình (giá trị tương quan từ 0,3 đến dưới 0,5), mức lớn (giá trị tương quan từ 0,5 đến dưới 0,7) và mức rất lớn (giá trị tương quan từ 0,7 đến dưới 0,9) với ý định tham gia CTXH của SV theo tiêu chí đánh giá của Hopkins WG, (2000) [18]. Trong đó, thang đo NT có xu hướng tương quan cao nhất và thang đo BB có mức tương quan thấp nhất của tất cả SV các năm học và SV theo từng năm học. Mặc dù mức độ tương quan khác nhau, song vẫn cho thấy có mối tương quan thuận giữa tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và ý định tham gia CTXH của SV. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với tất cả các giả thuyết từ H1 đến H5.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy nếu xét toàn bộ 5.679 mẫu khảo sát thì 5 yếu tố trong mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê và góp phần ảnh hưởng 55,4% đến ý định tham gia CTXH của SV. Phương trình hồi quy của SV tất cả các năm được khái quát như sau: $YD = ,279 + ,109*TD + ,103*CM + ,334*NT + ,340*KN + ,029*BB$. Tuy nhiên, với mức ý nghĩa 5%, nếu phân tích riêng nhóm SV của từng năm học thì: 5 yếu tố cùng nhau tác động đối với ý định tham gia CTXH duy nhất đối với nhóm SV năm hai, còn lại SV các năm học khác không chịu sự đồng thời của tất cả 5 yếu tố mà chỉ từ 3 đến 4 yếu tố theo hệ số ảnh hưởng được mô tả ở Bảng 5. Tổng phần trăm tác động thấp nhất là 53,4% đối với nhóm SV năm năm trở lên và cao nhất là 57,6% đối với nhóm SV năm hai.

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy giữa ý định tham gia CTXH và các yếu tố ảnh hưởng đến đến ý định tham gia CTXH của tất cả SV và SV từng năm

Sinh viên	R bình phương	Sig. (ANOVA) test	Trị số thống kê	Mô hình					
				Hàng số	TD	CM	NT	KN	BB
Năm nhất	,573	,000	Hệ số không chuẩn hóa	,455	,166		,432	,263	
			Sig.	,000	,000		,000	,000	
Năm hai	,576	,000	Hệ số không chuẩn hóa	,258	,11	,078	,318	,366	,052
			Sig.	,001	,000	,000	,000	,000	,013
Năm ba	,552	,000	Hệ số không chuẩn hóa	,288	,085	,179	,319	,336	
			Sig.	,006	,002	,000	,000	,000	
Năm tư	,548	,000	Hệ số không chuẩn hóa	,172		,221	,282	,436	
			Sig.	,096		,000	,000	,000	
Năm năm trở lên	,534	,000	Hệ số không chuẩn hóa	,428		,205	,453	,225	
			Sig.	,017		,000	,000	,001	

Tổng các năm	,554	,000	Hệ số không chuẩn hóa	,279	,109	,103	,334	,340	,029
			Sig.	,000	,000	,000	,000	,000	,015

(Nguồn: phân tích số liệu từ phiếu khảo sát của nhóm nghiên cứu)

2.3.4. Bàn luận

Ngoài việc học các môn học chính khóa, tham gia CTXH mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho SV. Vì thế, việc thúc đẩy và phát triển các hoạt động này trong môi trường đại học là vô cùng quan trọng và cần thiết. Nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV sẽ góp phần vào việc đề xuất các khuyến nghị để góp phần giúp triển khai hiệu quả hơn hoạt động này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả 5 yếu tố: *thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, kinh nghiệm trong quá khứ và sự bắt buộc từ Nhà trường* đều có mối tương quan thuận đến ý định tham gia CTXH của SV ở mức độ trung bình, lớn và rất lớn. Nếu phân tích trên tất cả SV tham gia nghiên cứu thì tất cả các yếu tố này tác động đến 55,4% đến ý định tham gia CTXH của SV. Trong đó, yếu tố KN ảnh hưởng nhiều nhất, tiếp đến là các yếu tố NT, TĐ, CM và cuối cùng là BB. Như vậy, kết quả nghiên cứu khẳng định các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 là phù hợp với mức ý nghĩa 5%, nghĩa là có sự ảnh hưởng tích cực của các yếu tố TD, CM, NT, KN, BB đến ý định tham gia (YD) CTXH của SV.

Ở khía cạnh khác, nếu xét các nhóm SV theo năm học thì ý định tham gia CTXH của (1) nhóm SV năm nhất chỉ phụ thuộc vào 3/5 yếu tố của mô hình nghiên cứu theo thứ tự tác động giảm dần là NT, KN và TĐ; (2) nhóm SV năm hai phụ thuộc vào cả 5/5 yếu tố của mô hình theo thứ tự tác động giảm dần là KN, NT, TĐ, CM và BB; (3) Nhóm SV năm ba phụ thuộc vào 4/5 yếu tố của mô hình theo thứ tự tác động giảm dần là KN, NT, CM, TĐ; (4) Nhóm SV năm thứ tư phụ thuộc vào 3/5 yếu tố của mô hình theo thứ tự tác động giảm dần là KN, NT và CM; và (5) Nhóm SV năm thứ năm trở lên phụ thuộc vào 3/5 yếu tố của mô hình theo thứ tự tác động giảm dần NT, KN và CM. Kết quả phân tích này có thể giải thích rằng: Với SV năm nhất mới bước vào một môi trường mới nên có sự nhiệt huyết tham gia và cống hiến cao, các bạn nhận thấy mình có đủ thời gian, tự tin, sức khỏe... để tham gia CTXH, đồng thời lúc này SV cũng chưa có nhiều bạn bè và vừa tự lập nên ý định tham gia hoàn toàn phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan, thêm nữa, vì là SV năm nhất nên họ chưa quá áp lực với sự bắt buộc từ nhà trường. Tuy nhiên, khi là SV năm hai, họ bắt đầu có trách nhiệm hơn trước áp lực học tập và các quy định bắt buộc từ Nhà trường. Đồng thời, với việc mở rộng các mối quan hệ xã hội, họ cũng chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ các yếu tố khách quan. Dù vẫn giữ được sự nhiệt huyết, nhưng họ đã biết cân nhắc kỹ lưỡng hơn dựa trên kinh nghiệm cá nhân hoặc những bài học từ các mối quan hệ liên quan. Khi là SV năm ba và năm tư, áp lực học tập chuyên môn tăng cao, quỹ thời gian trở nên hạn chế hơn và một bộ phận SV là đã tích lũy đủ điểm CTXH nên sự bắt buộc từ Nhà trường không còn tác động nhiều nữa mà sự tham gia hoạt động chủ yếu do những kinh nghiệm mà SV tích lũy được trước đó và các yếu tố nhận thức cá nhân và các quan hệ bên ngoài. Riêng đối với SV năm thứ 5 trở lên (SV kéo dài thời gian học, số lượng không nhiều) yếu tố nhận thức có tác động nhiều nhất, có thể giải thích là do họ thấy nếu bản thân có đủ năng lực, điều kiện sẽ tham gia hoặc tham gia theo những mối quan hệ cá nhân hoặc trải nghiệm tốt đẹp từ hoạt động trước đó, không có ràng buộc từ Nhà trường và các yếu tố liên quan đến thái độ đối với hành vi. Tuy vậy, đối với tất cả SV các năm học, dù có sự khác biệt về số yếu tố tác động, song 2 yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi, kinh nghiệm trong quá khứ là hai yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất đối với ý định tham gia CTXH. Kết quả này cho thấy SV có xu hướng tham gia CTXH nếu họ cảm thấy mình có khả năng kiểm soát được hành vi hoặc đã có những kinh nghiệm tích cực trong các lần tham gia trước đó. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của từng năm học cho thấy không phải tất cả giả thuyết đều phù hợp với SV của từng năm. Cụ thể, các giả thuyết được chấp nhận

đối với SV từng năm học lần lượt là SV năm nhất: H1, H3, H4; SV năm hai: H1, H2, H3, H4, H5; SV năm ba: H1, H2, H3, H4; SV năm tư: H2, H3, H4; SV năm năm: H2, H3, H4.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng có một số điểm tương đồng về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH hoặc các hoạt động thiện nguyện khác của các nghiên cứu trong và ngoài nước. Cụ thể, nghiên cứu của Chen và Zhang (2023) chứng minh có yếu tố giá trị nhận thức, thái độ đối với hành vi và kiểm soát hành vi có ảnh hưởng đến ý định tham gia hoạt động phúc lợi công cộng của SV [19]. Werner và Grayzman (2011) xác định yếu tố thái độ, chuẩn mực chủ quan có ảnh hưởng ý định làm việc với những người khuyết tật trí tuệ của SV [20]. HNK Giao và ĐTK Phương (2011) xác định có 8 nhân tố gồm: giá trị, công nhận xã hội, hiểu biết, nghề nghiệp, cải tiến, liên hệ và bảo vệ có ảnh hưởng đến hoạt động tình nguyện của SV trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh [21]. Yếu tố chuẩn mực chủ quan trong nghiên cứu của Chen và Zhang (2023) không có sự ảnh hưởng đến ý định tham gia hoạt động phúc lợi công cộng của SV, kết quả không có sự tương đồng với các nhóm SV trừ nhóm SV năm nhất trong nghiên cứu của chúng tôi.

Mặc dù tìm ra kết quả phù hợp với giả thuyết ban đầu, và nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc phân tích hồi quy cho toàn bộ đối tượng nghiên cứu mà còn phân tích cho từng nhóm SV theo năm học để khám phá sâu hơn yếu tố nào ảnh hưởng đối với SV từng năm học. Tuy nhiên, nghiên cứu này có 2 hạn chế chính. *Thứ nhất*, nghiên cứu trường hợp SV Trường ĐH SPKT TP HCM chưa mang tính đại diện cho tất cả các trường đại học, song với cỡ mẫu nghiên cứu lớn và SV đến từ 51/63 tỉnh thành của Việt Nam, 44 ngành học trong đó có các ngành về kỹ thuật, kinh tế, mỹ thuật, và xã hội cũng một phần nào phản ánh tính đại diện cho SV. *Thứ hai*, số yếu tố tác động trong nghiên cứu dừng lại là 5 yếu tố và giải thích được khoảng 55% đến ý định tham gia CTXH của SV, số yếu tố này có thể nhiều hơn để tăng mức độ ảnh hưởng.

3. Kết luận

Nghiên cứu tiết lộ có 5 yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, kinh nghiệm trong quá khứ và sự bắt buộc từ Nhà trường đều có ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của SV tất cả các năm học nói chung. Tuy nhiên, đối với từng năm học thì mức độ tác động của các yếu tố này có thể thay đổi khác nhau. 5 yếu tố này chỉ duy nhất tác động cùng lúc đối với SV năm hai, các năm còn lại số yếu tố ảnh hưởng có sự khác nhau, song đều có điểm chung là yếu tố bắt buộc từ Nhà trường không ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của họ. Ngoài ra, yếu tố chuẩn mực chủ quan không ảnh hưởng đến nhóm SV năm nhất, trong khi đó thì nhóm SV năm tư trở đi thì yếu tố thái độ đối với hành vi không có ảnh hưởng đến ý định tham gia CTXH của họ.

Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị để tăng cường ý định tham gia CTXH của SV được nhóm nghiên cứu đề xuất như sau:

Về phía nhà trường: thay vì tập trung xây dựng các điều kiện bắt buộc yêu cầu SV phải tham gia thì cần chú trọng ưu tiên triển khai theo thứ tự các công việc sau: 1) Tạo cơ hội cho SV trải nghiệm các CTXH từ sớm và khuyến khích SV chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia các hoạt động để tích lũy kinh nghiệm, hình thành động lực và thói quen tham gia các hoạt động này trong tương lai; 2) Các hoạt động CTXH nên được tổ chức với sự đa dạng, vừa sức và có thời gian hợp lý nhằm đáp ứng tốt nhất khả năng và nhu cầu của các nhóm SV khác nhau; 3) Tăng cường xây dựng môi trường học tập tích cực và gắn kết, khuyến khích SV tham gia vào các câu lạc bộ/đội/nhóm, mời các cá nhân tiêu biểu làm diễn giả hoặc hình mẫu truyền cảm hứng, kết hợp tổ chức các chương trình có sự tham gia của gia đình và cộng đồng để tạo ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia của SV. 4) Tăng cường truyền thông để nâng cao nhận thức của SV về ý nghĩa và giá trị của CTXH, công nhận các thành tích của SV tham gia thông qua khen thưởng, chứng nhận hoặc điểm rèn luyện. Tuyên truyền CTXH như một phần thiết yếu trong quá trình phát triển cá nhân và sự nghiệp tương lai.

Về phía sinh viên: Tuy các trường đại học hiện nay đã áp dụng những yêu cầu bắt buộc nhằm tạo động lực ban đầu cho SV, nhưng ý định tham gia CTXH chỉ có thể bền vững khi xuất phát từ thái độ tích cực, nhận thức và sự tự nguyện từ chính SV. Do đó, SV nên thực hiện các đề xuất sau đây: 1) Tích cực tham gia các CTXH ngay từ sớm để trải nghiệm, đánh giá giá trị thực tiễn và lấy đó làm động lực cho những lần tham gia tiếp theo; 2) Tự trang bị những điều kiện cần thiết, sắp xếp thời gian hiệu quả, cân đối tài chính và tinh thần để tự tin tham gia CTXH; 3) Nhận thức rõ rằng tham gia CTXH không chỉ mang lại lợi ích cho sự phát triển bản thân mà còn đóng góp tích cực cho xã hội, từ đó nuôi dưỡng thái độ trách nhiệm và tinh thần tích cực; 4) Tích cực giao lưu, học hỏi và kết nối với những người có ảnh hưởng tích cực trong gia đình, bạn bè hoặc cộng đồng để nhận được sự ủng hộ và cảm hứng tham gia.

***Lời cảm ơn:** Bài báo này là sản phẩm thuộc đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2024, T2024-220, được cấp kinh phí bởi Trường ĐH SPKT TP.HCM. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn Trường ĐH SPKT TP.HCM đã tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mustafa SMS, Wahab RA, Radzi F & Hamzah K, (2020). Participation in and Benefits of Volunteering Activities Among University Students. *The International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, Vol. 10, 31-37.
- [2] Terhorst C, Rommes E, van den Bogert K & Verharen L, (2024). The everyday civic engagement of social work students. *Social Work Education*, 1–17. <https://doi.org/10.1080/02615479.2024.2308681>.
- [3] Adediran A & Feng Y, (2022). Prosocial behavior in the education system for societal well-being. in *Realms of Equitable and Inclusive Education: Exploring Policy Perspectives and Social Work Practice*, Bonfring, ISBN: 978-93-92537-33-2, 29-35.
- [4] Verma B & Giri S, (2024). The Importance of School Volunteering and Social Work To Increase Academic Success. *International Journal of Advanced Research*, Vol.12 No. 05.
- [5] Quốc Hội, (2012). *Luật Giáo dục Đại học 2012*.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2016). *Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/04/2016 ban hành Quy chế công tác SV đối với chương trình đào tạo đại học chính quy*. khoản 7, Điều 4.
- [7] Chính phủ, (2024). *Nghị định số 110/2024/NĐ-CP ngày 30/08/2024 về công tác xã hội*. <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/9/110-nd.signed.pdf>.
- [8] Sagebiel J & Ngân Nguyễn-Meyer, (2012). Một số lý thuyết công tác xã hội ở Việt Nam và Đức. TP.HCM, tr. 107. <https://southeastasia.hss.de/fileadmin/migration/downloads/121126-Theories-on-Social-Work-in-Vietnam-and-Germany.pdf>.
- [9] IFSW and IASSW, (2014). *Global Definition of Social Work*. <https://www.ifsw.org/what-is-social-work/global-definition-of-social-work/>.
- [10] Levasseur M, Richard L, Gauvin L & Raymond É, (2010). Inventory and analysis of definitions of social participation found in the aging literature: Proposed taxonomy of social activities. *Social Science & Medicine*, 2141-2149.
- [11] Trường ĐH SPKT TPHCM, (2013). *Quyết định số 224/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV ngày 09/12/2013 về việc Quy định tổ chức thực hiện chương trình CTXH cho SV hệ chính quy của Trường ĐH SPKT TPHCM*.
- [12] Ajzen I, (1991). The Theory of Planned Behavior *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 179-211.
- [13] Ryan RM & Deci EL, (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American psychologist*, 55(1), 68. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.55.1.68>.

- [14] Deci EL & Ryan RM, (2015). Self-Determination Theory. *International Encyclopedia of the Social & Behavioral Sciences (Second Edition)*, 486-491. <https://doi.org/10.1016/B978-0-08-097086-8.26036-4> .
- [15] Bandura A, (1986). Social foundations of thought and action: A social cognitive theory, 936 Prentice-Hall. Inc., Englewood Cliffs, NJ, US.
- [16] Cohen L, Manion L & Morrison K, (2018). *Research Method in Education (8th edition)*. London and New York: Routledge, Taylor & Francis Group, p.820-822.
- [17] Hair JF, Black WC, Babin BJ & Anderson RE, (2018). *Multivariate Data Analysis (8th edition)*, United Kingdom: Annabel Ainscow, p.151.
- [18] Hopkins W, (2000). A new view of statistics. Internet Society for Sport Science. *Sportscience*, <http://www.sportsci.org/resource/stats/>.
- [19] Chen Q & Zhang M, (2023). The factors influencing university students' participation in social welfare activities. *Social Behavior and Personality: an International Journal*, 51(11), 1-12. <https://doi.org/10.2224/sbp.12713> .
- [20] Werner S & Grayzman A, (2011). Factors influencing the intention of students to work with individuals with intellectual disabilities. *Research in Developmental Disabilities*, vol. 32, 2502-2510.
- [21] HNK Giao & ĐTK Phương, (2021). Về ý định tham gia các hoạt động tình nguyện của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương. *Tạp chí Công thương OSF*, 190-197.